

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 4529/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2017 của tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Bình Định (theo các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, K7, QTTV.

Phan Cao Thắng



Phan Cao Thắng



Biểu mẫu số 62/CK-NSNN

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.900.098	14.347.135	161,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.116.950	6.551.826	128,0
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.046.370	3.875.469	189,4
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.070.580	2.676.357	87,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.630.573	5.327.575	146,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.013.820	3.013.820	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	616.753	2.313.755	375,2
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		58.300	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
V	Thu kết dư		111.698	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	152.575	2.297.737	
B	TỔNG CHI NSDP	8.711.298	13.999.525	160,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.731.175	9.889.732	127,9
1	Chi đầu tư phát triển	1.659.710	3.824.077	230,4
2	Chi thường xuyên	5.911.735	6.062.661	102,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.750	1.634	43,6
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	154.620		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	980.123	1.283.421	130,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	287.429	342.896	119,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	692.694	940.525	135,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.761.862	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		64.511	
C	BỘI CHI NSDP	83.600	80.875	96,7
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	272.400	129.899	47,7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	272.400	129.899	47,7
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	83.600	80.875	96,7
I	Vay để bù đắp bội chi	83.600	80.875	96,7
II	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	741.910	496.526	66,9





TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
 Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	9.828.148	8.900.098	15.409.479	14.347.135	156,8	161,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.045.000	5.116.950	7.607.958	6.551.826	125,9	128,0
I	Thu nội địa	5.574.000	5.116.950	6.965.403	6.441.431	125,0	125,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500.000	499.900	307.173	307.094	61,4	61,4
	- Thuế giá trị gia tăng	367.200	367.200	212.215	212.215	57,8	57,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	125.000	61.330	61.330	49,1	49,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30	36		118,5	
	- Thuế tài nguyên	7.500	7.500	33.547	33.547	447,3	447,3
	- Thu hồi vốn và thu khác	270	170	45	1	16,6	0,6
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	272.000	271.700	111.252	111.227	40,9	40,9
	- Thuế giá trị gia tăng	128.500	128.500	65.515	65.515	51,0	51,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.000	122.000	37.766	37.766	31,0	31,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	8	8	16,1	16,1
	- Thuế tài nguyên	20.800	20.800	7.909	7.909	38,0	38,0
	- Thuế môn bài			2	2		
	- Thu hồi vốn và thu khác	650	350	52	27	8,0	7,7
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	197.500	196.700	273.350	273.350	138,4	139,0
	- Thuế giá trị gia tăng	41.000	41.000	134.234	134.234	327,4	327,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.000	154.000	133.432	133.432	86,6	86,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	22	22	10,8	10,8
	- Thuế tài nguyên	150	150	200	200	133,2	133,2
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	650	650	5.424	5.424	834,5	834,5
	- Thuế môn bài			6	6		
	- Các khoản thu khác	1.500	700	33	33	2,2	4,7
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.783.000	1.772.800	1.681.634	1.672.712	94,3	94,4
	- Thuế giá trị gia tăng	1.293.000	1.293.000	999.465	999.465	77,3	77,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	334.509	334.509	185,8	185,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000	220.000	228.459	228.416	103,8	103,8
	- Thuế tài nguyên	65.000	65.000	95.655	95.655	147,2	147,2
	- Thuế môn bài			500	500		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	25.000	14.800	23.048	14.167	92,2	95,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	235.000	235.000	242.772	242.772	103,3	103,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	204.600	609.255	226.672	110,8	110,8
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	550.000	204.600	609.255	226.672	110,8	110,8
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	245.500	245.500	209.588	209.588	85,4	85,4
8	Thu phí, lệ phí	166.000	121.000	145.419	82.849	87,6	68,5
	- Phí và lệ phí trung ương	45.000		66.075	3.505	146,8	
	- Phí và lệ phí do địa phương thu	121.000	121.000	79.344	79.344	65,6	65,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			621	621		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.500	10.500	14.565	14.565	138,7	138,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180.000	180.000	279.567	279.567	155,3	155,3
12	Thu tiền sử dụng đất	1.100.000	1.100.000	2.235.654	2.235.654	203,2	203,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			67.630	67.630		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100.000	100.000	92.914	92.914	92,9	92,9
	- Thuế giá trị gia tăng			33.897	33.897		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.296	5.296		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			8.158	8.158		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			45.563	45.563		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.500	40.250	26.824	25.026	59,0	62,2
16	Thu khác ngân sách	110.000	60.000	469.324	401.331	426,7	668,9
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	75.000	75.000	104.550	104.550	139,4	139,4
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000	93.309	93.309	2.332,7	2.332,7
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	471.000		532.161		113,0	
1	Thuế xuất khẩu	160.000		154.090		96,3	
2	Thuế nhập khẩu	80.000		73.242		91,6	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	16.000					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			29			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	215.000		304.161		141,5	
6	Thu khác			640			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
IV	Thu viện trợ			3.320	3.320		
V	Thu huy động đóng góp			107.075	107.075		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.630.573	3.630.573	5.392.086	5.385.874	148,5	148,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.630.573	3.630.573	5.327.575	5.327.575	146,7	146,7
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			64.511	58.300		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			111.698	111.698		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	152.575	152.575	2.297.737	2.297.737	1.506,0	1.506,0

QUYẾT ĐỊNH CHỈNG SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017



Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	8.711.298	4.310.213	4.401.085	13.999.525	6.757.066	7.242.459	160,7	156,8	164,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.731.175	3.715.184	4.015.991	9.889.732	4.415.969	5.473.762	127,9	118,9	136,3
I	Chi đầu tư phát triển	1.659.710	1.105.960	553.750	3.824.077	1.997.952	1.826.125	230,4	180,7	329,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.560.710	1.006.960	553.750	3.725.077	1.898.952	1.826.125	238,7	188,6	329,8
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	165.781	87.144	78.636	271.183	93.738	177.445	163,6	107,6	225,7
-	Chi khoa học và công nghệ	8.216	6.827	1.389	5.718	4.946	772	69,6	72,5	55,6
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	801.000	401.000	400.000	1.668.097	559.627	1.108.470	208,3	139,6	277,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	100.000	100.000		88.035	88.035		88,0	88,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	99.000	99.000		99.000	99.000		100,0	100,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	5.911.735	2.528.614	3.383.121	6.062.661	2.415.024	3.647.638	102,6	95,5	107,8
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.731.378	502.341	2.229.037	2.755.418	555.935	2.199.483	100,9	110,7	98,7
2	Chi khoa học và công nghệ	56.702	53.662	3.040	45.485	42.591	2.895	80,2	79,4	95,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.750	3.750		1.634	1.634		43,6	43,6	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	154.620	75.500	79.120						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	980.123	595.029	385.094	1.283.421	325.491	957.930	130,9	54,7	248,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	287.429	287.429		342.896	7.286	335.610	119,3		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.100	110.100		142.868	3.926	138.942	129,8		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	177.329	177.329		200.028	3.360	196.668	112,8		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	692.694	307.600	385.094	940.525	318.205	622.320	135,8	103,4	161,6
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	127.530	127.530		132.235	132.235		103,7	103,7	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	16.000	16.000		15.944	15.944		99,7	99,7	
-	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.000	15.000		28.623	28.623		190,8	190,8	
-	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	14.900	14.900		19.566	19.566		131,3	131,3	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	53.300	53.300		52.768	52.768		99,0	99,0	
	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0	100,0	
	- Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	18.000	18.000		25.563	25.563		142,0	142,0	
	- Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0	100,0	
	- Vốn từ nguồn vốn ngoài nước ODA	54.870	54.870		35.505	35.505		64,7	64,7	
	- Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	67.075		67.075	75.138		75.138	112,0		112,0
	- Hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	201.878		201.878	414.436		414.436	205,3		205,3
	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	40.400		40.400	58.711		58.711	145,3		145,3
	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	374		374	673		673	179,9		179,9
	- Lễ hội văn hóa miền núi	1.470		1.470	1.379		1.379	93,8		93,8
	- Chi công tác bảo đảm an toàn giao thông	5.000		5.000	5.162		5.162	103,2		103,2
	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876	874		874	99,7		99,7
	- Chi cho các nhiệm vụ khác	68.021		68.021	65.948		65.948	97,0		97,0
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				64.511	6.212	58.300			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.761.862	2.009.394	752.467			

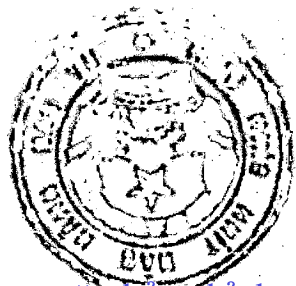


QUYẾT ĐỊNH CHIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.264.301	8.704.943	139,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	1.954.088	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.310.213	4.741.460	110,0
I	Chi đầu tư phát triển	1.105.960	2.316.157	209,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.006.960	2.217.157	220,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.144	93.738	107,6
1.2	Chi khoa học và công nghệ	6.827	4.946	72,5
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	28.600	74.753	261,4
1.4	Chi văn hóa thông tin	100.806	107.300	106,4
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.259	20.415	220,5
1.6	Chi thể dục thể thao	2.500	2.966	118,6
1.7	Chi bảo vệ môi trường	13.066	16.570	126,8
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	656.841	1.759.794	267,9
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.277	91.600	125,0
1.10	Chi bảo đảm xã hội	3.196	5.914	185,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	99.000	99.000	100,0
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	2.528.614	2.422.310	95,8
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	502.341	555.935	110,7
2	Chi khoa học và công nghệ	53.662	42.591	79,4
3	Chi y tế, dân số và gia đình	854.886	810.786	94,8
4	Chi văn hóa thông tin	72.746	51.125	70,3
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.595	13.279	97,7
6	Chi thể dục thể thao	37.135	30.344	81,7
7	Chi bảo vệ môi trường	8.309	22.485	270,6
8	Chi các hoạt động kinh tế	312.422	390.799	125,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	370.402	356.374	96,2
10	Chi bảo đảm xã hội	177.899	53.756	30,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.750	1.634	43,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	75.500		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi các chương trình mục tiêu	595.029		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.009.394	

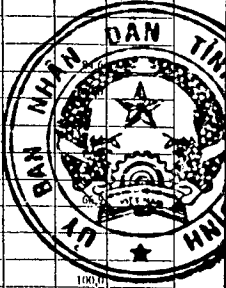


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
	TỔNG SỐ	4.310.213	1.105.960	2.528.614	3.750	1.360	75.500	595.029	287.429	307.600		6.757.066	2.316.157	2.415.024	1.634	1.360	7.286		7.286	6.212	2.009.394	156,8	209,4	95,5	43,6	100,0	88,7	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.642.790	1.105.960	2.528.614				8.216	8.216			4.738.466	2.316.157	2.415.024			7.286		7.286			130,1	209,4	95,5			88,7	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	10.805		10.805								9.900		9.900								91,6						
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.604	500	1.104								2.494	1.500	994								155,5	300,0	90,0				
3	Văn phòng UBND tỉnh	35.153	4.517	30.636								33.324	5.092	28.233								94,8	112,7	92,2				
4	Sở Ngoại vụ	3.811		3.811								4.222		4.222								110,8						
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	159.995	26.545	130.530				2.920	2.920			200.191	50.035	147.448			2.708		2.708			125,1	188,5	113,0			92,7	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.827	300	9.462				65	65			11.001	331	10.605			65		65			112,0	110,3	112,1			100,0	
7	Sở Tư pháp	14.934	689	14.245								13.869	425	13.444								92,9	61,7	94,4				
8	Sở Công thương	32.895	1.925	29.970				1.000	1.000			31.449	1.925	29.338			186		186			95,6	100,0	97,9			18,6	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	48.152	4.950	43.202								62.064	27.843	34.222								128,9	562,5	79,2				
10	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	7.405		7.405								4.998		4.998								67,5		67,5				
11	Sở Tài chính	12.908		12.843				65	65			13.039		12.984			55		55			101,0		101,1				
12	Sở Xây dựng	11.012		10.857				55	55			13.297	100	13.142			55		55			120,7	100,0	121,0				
13	Sở Giao thông vận tải	53.234	18.204	35.030								126.666	43.431	83.235								237,9	238,6	237,6				
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	420.120	13.870	406.250								496.324	26.086	470.238								118,1	188,1	115,8				
15	Sở Y tế	494.011	9.566	484.445								492.860	57.154	435.705								99,8	597,5	89,9				
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	63.731	1.046	60.988				1.697	1.697			61.589	1.046	59.407			1.136		1.136			96,6	100,0	97,4				
17	Sở Văn hóa và Thể thao	186.033	98.823	87.210								198.909	108.464	90.444								106,9	109,8	103,7				
18	Sở Du lịch	6.744	1.000	5.744								7.032	1.000	6.032								104,3	100,0	105,0				
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.845	4.945	36.835				65	65			98.092	52.566	45.461			65		65			234,4	1.062,9	123,4			100,0	
20	Sở Thông tin và Truyền thông	15.113	3.722	10.938				453	453			15.078	3.477	11.110			490		490			99,8	93,4	101,6			108,2	
21	Sở Nội vụ	33.207	2.272	30.185				750	750			41.923	9.575	31.598			750		750			126,2	421,5	104,7			100,0	
22	Thanh tra tỉnh	11.235	1.990	9.245								10.862	1.889	8.973								96,7	94,9	97,1				
23	Đài Phát thanh và Truyền hình	18.232	5.137	13.095								33.694	20.415	13.279								184,8	397,4	101,4				
24	Liên minh hợp tác xã	2.381		2.381								1.973		1.973								82,9		82,9				
25	Hạn Dân tộc tỉnh	6.252		5.362				890	890			6.870		5.095			1.775		1.775			109,9		95,0			199,4	
26	Hạn Quản lý khu kinh tế	63.174	43.809	19.365								143.496	127.365	16.131								227,1	290,7	83,3				
27	Tỉnh ủy	89.472		89.472								79.214		79.214								88,5		103,9				
28	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.951		6.951								7.224		7.224								103,9		103,9				
29	Tỉnh Đoàn Bình Định	17.485	6.156	11.329								16.594	5.508	11.086								94,9	89,5	97,9				
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.180		4.180								4.316		4.316								103,3		103,3				
31	Hội Nông dân	5.077		4.821				256	256			4.890		4.890								96,3		101,4				
32	Hội Cựu Chiến binh	3.152	22	3.130								3.379	21	3.358								107,2	96,0	107,3				
33	Liên hiệp các hội KIKT	1.886		1.886								2.347		2.347								124,4		124,4				
34	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	518		518								476		476								91,9		91,9				
35	Hội Luật gia	368		368								356		356								96,8		96,8				
36	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	252		252								784		784								310,9		310,9				
37	Hội Khuyến học Bình Định	427		427								1.459		1.459								341,8		341,8				
38	Hội tác xã Nông nghiệp Thuận hưng Tuy Phước Bình Định											184		184														
39	Chi nhánh ngân hàng chính sách	7.000		7.000								6.300		6.300								90,0		90,0				
40	Đại học Quy Nhơn											2.825		2.825														
41	Cảnh sát PCCC	2.000		2.000								3.080		3.080								154,0		154,0				





S T T	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)								
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chỉ theo mục tiêu	Trung độ		Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ chương trình MTQG	Chỉ chuyển nguồn sang năm sau
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên									
42	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	73.368	20.187	53.181								91.533	32.220	59.313								124,8	159,6	111,5				
43	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	10.593	4.543	6.050								8.692	2.782	5.910								82,1	61,2	97,7				
44	Hội Chữ thập đỏ	2.195	350	1.845								3.913	370	3.543								178,3	105,7	192,0				
45	Hội Người mù	404		404								400		400								98,9		98,9				
46	Hội Người Cao tuổi	364		364								451		451								123,9		123,9				
47	Hội Đồng ý	416		416								414		414								99,5		99,5				
48	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	597		597								628		628								105,3		105,3				
49	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	252		252								291		291								115,6		115,6				
50	Hội nạn nhân chất độc và da cam	325		325								333		333								102,5		102,5				
51	Bảo hiểm xã hội tỉnh	327.186		327.186								369.758		369.758								113,0		113,0				
52	Quỹ hỗ trợ nông dân											1.000		1.000														
53	Hội Cựu tù chính trị	312		312								503		503								161,2		161,2				
54	Hội làm vườn	267		267								261		261								97,8		97,8				
55	Hiệp hội thủy sản											104		104														
56	BQL. Quỹ KCHCMN	243		243								147		147								60,6		60,6				
57	Ban QLIDA ĐTXD các công trình dân dụng Công nghiệp	40.233	39.955	278								96.998	70.530	26.468								241,1	176,5	9.521,0				
58	Trường cao đẳng y tế Bình Định	9.791		9.791								12.695		12.695								129,7		129,7				
59	Hội Văn học Nghệ thuật	2.905		2.905								3.542		3.542								121,9		121,9				
60	Ban an toàn giao thông	5.000		5.000								4.746		4.746								94,9		94,9				
61	Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu	877		877								1.322		1.322								150,8		150,8				
62	Ban giải phóng mặt bằng tỉnh	148.599	145.122	3.477								332.411	328.657	3.754								223,7	226,5	108,0				
63	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	5.759	1.966	3.793								5.385	1.652	3.733								93,5	84,0	98,4				
64	Công an tỉnh	12.586	2.356	10.230								12.408	888	11.519								98,6	37,7	112,6				
65	Trường Chính trị	3.509	500	3.009								4.448	306	4.142								126,8	61,2	137,6				
66	Trường Cao đẳng Bình Định	15.914	2.783	13.131								28.287	3.982	24.305								177,8	143,1	185,1				
67	Trường Cao đẳng KTCN Quy Nhơn	76		76								12.205		12.205														
68	Hội Nhũ bào	1.293		1.293								1.345		1.345								104,0		104,0				
69	Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.102	3.102									10.296	10.296									331,9	331,9					
70	Quỹ đầu tư phát triển	35.000	35.000									35.000	35.000									100,0	100,0					
71	Công ty TNHH KTCT Thủy lợi	500	500									500	500									100,0	100,0					
72	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.721	9.721									163.127	147.782	15.344								1.678,1	1.520,2					
73	Ban QLIDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	57.302	57.302									252.243	252.243									440,2	440,2					
74	UBND thành phố Quy Nhơn	17.816	17.816									167.958	167.958									942,7	942,7					
75	UBND thị xã An Nhơn	32.109	32.109									44.378	44.378									138,2	138,2					
76	UBND huyện Tuy Phước	51.732	51.732									74.828	74.828									144,6	144,6					
77	UBND huyện Tây Sơn	20.366	20.366									25.078	25.078									123,1	123,1					
78	UBND huyện Phù Cát	68.538	68.538									84.819	84.819									123,8	123,8					
79	UBND huyện Phù Mỹ	54.537	54.537									88.740	88.740									162,7	162,7					
80	UBND huyện Hoài Ân	37.997	37.997									54.906	54.906									144,5	144,5					
81	UBND huyện Hoài Nhơn	96.055	96.055									141.201	141.201									147,0	147,0					
82	UBND huyện Văn Canh	24.160	24.160									36.673	36.673									151,8	151,8					
83	UBND huyện Vĩnh Thạnh	31.039	31.039									41.018	41.018									132,1	132,1					
84	UBND huyện An Lão	14.037	14.037									7.100	7.100									50,6	50,6					
85	Các khoản chi chính sách	264.266		264.266																								
86	Chi khác ngân sách	62.420	20.500	41.920								134.737	4.000	130.737								215,9	19,5	311,9				
87	Chi thu, phí chi tiền thuê đất, sử dụng đất											53.000	53.000															
88	Các khoản chi phân bổ	196.449	63.600	132.849								60.000	60.000									30,5	94,3					

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	3.750			3.750							1.634			1.634							43,6			43,6			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.360				1.360						1.360			1.360							100,0				100,0		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	75.500					75.500																					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																											
VI	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CIIO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	586.813						586.813	279.213	307.600																		
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN											6.212								6.212								
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											2.009.394									2.009.394							

PHÒNG

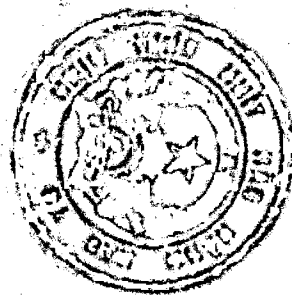


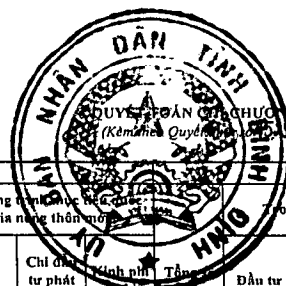
Biểu mẫu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(theo Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
	TỔNG SỐ	2.435.982	1.954.088	481.894		481.894		3.461.518	1.954.088	1.507.430	331.194	837.498	338.738	142,1	100,0	312,8		173,8	
1	Quy Nhơn	46.588		46.588		46.588		101.424		101.424	21.812	73.598	6.014	217,7		217,7		158,0	
2	An Nhơn	181.124	116.944	64.180		64.180		286.771	116.944	169.827	76.363	85.299	8.165	158,3	100,0	264,6		132,9	
3	Tuy Phước	252.303	194.946	57.357		57.357		349.992	194.946	155.046	46.755	88.005	20.286	138,7	100,0	270,3		153,4	
4	Tây Sơn	219.688	175.546	44.142		44.142		297.426	175.546	121.880	27.334	79.523	15.023	135,4	100,0	276,1		180,2	
5	Phù Cát	374.452	318.246	56.206		56.206		465.066	318.246	146.820	33.262	86.212	27.346	124,2	100,0	261,2		153,4	
6	Phù Mỹ	382.731	321.423	61.308		61.308		518.816	321.423	197.393	39.241	124.188	33.964	135,6	100,0	322,0		202,6	
7	Hoài Ân	254.623	208.667	45.956		45.956		350.948	208.667	142.281	39.989	74.731	27.561	137,8	100,0	309,6		162,6	
8	Hoài Nhơn	266.174	202.946	63.228		63.228		390.105	202.946	187.159	22.228	139.408	25.523	146,6	100,0	296,0		220,5	
9	Vân Canh	123.391	110.625	12.766		12.766		199.660	110.625	89.035	3.501	33.859	51.675	161,8	100,0	697,4		265,2	
10	Vĩnh Thanh	151.669	137.850	13.819		13.819		227.533	137.850	89.683	9.049	20.420	60.214	150,0	100,0	649,0		147,8	
11	An Lão	183.239	166.895	16.344		16.344		273.777	166.895	106.882	11.660	32.255	62.967	149,4	100,0	654,0		197,4	





QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 30/12/2018 của UBND tỉnh)

S T T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước		Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước					
	TỔNG SỐ	287.429	200.488	86.941	177.329	119.488	57.841	110.100	81.000	29.100	342.896	253.960	88.936	200.028	142.789	57.239	142.868	111.171	31.697	119,3	126,7	102,3	112,8	119,5	99,0	129,8	137,2	108,9			
1	Ngân sách cấp tỉnh	8.216		8.216	3.316		3.316	4.900		4.900	7.286		7.286	3.360		3.360	3.926		3.926	88,7		88,7	101,3		101,3	80,1		80,1			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	453		453	453		453				490		490	490		490				108,2		108,2	108,2		108,2						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.697		1.697	1.697		1.697				1.137		1.137	1.080		1.080	57		57	67,0		67,0	63,6		63,6						
3	Sở Nông nghiệp và PTNN	2.920		2.920	20		20	2.900		2.900	2.708		2.708	15		15	2.693		2.693	92,7		92,7	75,0		75,0	92,9		92,9			
4	Ban Dân tộc	890		890	890		890				1.775		1.775	1.775		1.775				199,4		199,4	199,4		199,4						
5	Hội Nông dân	256		256	256		256																								
6	Sở Công thương	1.000		1.000				1.000		1.000	186		186			186			186	18,6		18,6				18,6		18,6			
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	65		65				65		65	65		65			65			65	100,0		100,0				100,0		100,0			
8	Sở Tài chính	65		65				65		65	55		55			55			55	84,6		84,6				84,6		84,6			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65		65				65		65	65		65			65			65	100,0		100,0				100,0		100,0			
10	Sở Xây dựng	55		55				55		55	55		55			55			55	100,0		100,0				100,0		100,0			
11	Sở Nội vụ	750		750				750		750	750		750			750			750	100,0		100,0				100,0		100,0			
11	Ngân sách huyện	279.213	200.488	78.725	174.013	119.488	54.525	105.200	81.000	24.200	335.610	253.960	81.650	196.668	142.789	53.879	138.942	111.171	27.771	120,2	126,7	103,7	113,0	119,5	98,8	132,1	137,2	114,8			
1	Quy Nhơn	2.886	2.096	790				2.886	2.096	790	4.312	3.615	697				4.312	3.615	697	149,4	172,5	88,2				149,4	172,5	88,2			
2	An Nhơn	5.278	3.273	2.005				5.278	3.273	2.005	7.560	5.763	1.797				7.560	5.763	1.797	143,2	176,1	89,6				143,2	176,1	89,6			
3	Tuy Phước	8.541	5.287	3.254	1.373	1.000	373	7.168	4.287	2.881	18.165	15.892	2.273	1.373	1.000	373	16.792	14.892	1.900	212,7	300,6	69,9	100,0	100,0	100,0	234,3	347,4	65,9			
4	Tây Sơn	10.210	7.263	2.947	2.968	1.985	983	7.242	5.278	1.964	14.500	11.642	2.858	2.785	2.186	599	11.715	9.456	2.259	142,0	160,3	97,0	93,8	110,1	60,9	161,8	179,2	115,0			
5	Phù Cát	22.469	17.246	5.223	10.737	7.875	2.862	11.732	9.371	2.361	24.413	20.372	4.041	9.276	7.874	1.402	15.137	12.498	2.639	108,7	118,1	77,4	86,4	100,0	49,0	129,0	133,4	111,8			
6	Phù Mỹ	27.833	21.479	6.354	13.903	10.225	3.678	13.930	11.254	2.676	33.969	25.299	8.670	16.076	10.298	5.778	17.893	15.001	2.892	122,0	117,8	136,4	115,6	100,7	157,1	128,4	133,3	108,1			
7	Hoài Ân	22.452	17.453	4.999	9.440	6.890	2.550	13.012	10.563	2.449	24.008	18.636	5.372	8.302	5.691	2.611	15.706	12.945	2.761	106,9	106,8	107,5	87,9	82,6	102,4	120,7	122,6	112,7			
8	Hoài Nhơn	18.554	13.966	4.588	7.218	5.700	1.518	11.336	8.266	3.070	20.650	17.879	2.771	6.782	6.120	662	13.868	11.759	2.109	111,3	128,0	60,4	94,0	107,4	43,6	122,3	142,3	68,7			
9	Vân Canh	47.650	32.942	14.708	39.032	25.766	13.266	8.618	7.176	1.442	51.071	34.847	16.224	43.213	29.475	13.738	7.858	5.372	2.486	107,2	105,8	110,3	110,7	114,4	103,6	91,2	74,9	172,4			
10	Vĩnh Thạnh	55.401	38.603	16.798	43.127	28.735	14.392	12.274	9.868	2.406	60.192	41.758	18.434	46.288	32.062	14.226	13.904	9.696	4.208	108,6	108,2	109,7	107,3	111,6	98,8	113,3	98,3	174,9			
11	An Lão	57.939	40.880	17.059	46.215	31.312	14.903	11.724	9.568	2.156	76.770	58.257	18.513	62.573	48.083	14.490	14.197	10.174	4.023	132,5	142,5	108,5	135,4	153,6	97,2	121,1	106,3	186,6			



THUYẾT MINH

toán thu – chi ngân sách năm 2017

(Kèm theo Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh)

—————

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 12/12/2016, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	6.128.600 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	5.574.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	:	471.000 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	8.711.298 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	1.659.710 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	5.911.735 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.360 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	154.620 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi, phí vay	:	3.750 triệu đồng
+ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	:	980.123 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2017, cụ thể như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 7.607.958 triệu đồng, bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 6.965.403 triệu đồng, vượt 25,0% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 4.543.526 triệu đồng, vượt 4,0% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó, một số khoản thu thực hiện đạt và vượt dự toán giao:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 273.350 triệu đồng, tăng 38,4% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 14.565 triệu đồng, tăng 38,7% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 242.772 triệu đồng, tăng 3,3% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thuế bảo vệ môi trường: 609.255 triệu đồng, tăng 10,8% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 2.235.654 triệu đồng, tăng hơn gấp 2 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 279.567 triệu đồng, tăng 55,3% so với Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu khác ngân sách: 469.324 triệu đồng, tăng hơn gấp 4 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 104.550 triệu đồng, tăng 39,4% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: dự toán giao đầu năm là 4.000 triệu đồng, thực hiện là 93.309 triệu đồng. Nguyên nhân đạt cao so với dự toán, vì trong năm 2017, một số công ty cổ phần đã tiến hành chi trả cổ tức, như: Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định, Tổng công ty Pisico, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định... Đây là khoản thu mới phát sinh nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

*** Những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:**

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 307.173 triệu đồng, đạt 61,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân số thu khu vực này đạt thấp là do một số doanh nghiệp lớn trước đây hạch toán thu ngân sách vào loại hình doanh nghiệp nhà nước Trung ương nhưng theo quy định tại Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính thì nay hạch toán thu ngân sách vào loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (như: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Bình Định) hoặc hạch toán vào loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh (như: Công ty cổ phần Xây dựng 47, Công ty cổ phần Phú Tài,...), nên đã làm giảm thu của khu vực này.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 111.252 triệu đồng, đạt 40,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Khu vực này thu thấp cũng có nguyên nhân từ việc thực hiện Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính, một số doanh nghiệp trước đây thuộc lĩnh vực này nay chuyển sang lĩnh vực ngoài quốc doanh, như: Công ty cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Trung, Công ty cổ phần Cảng Thị Nại...

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh: 1.681.634 triệu đồng, đạt 94,3% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tuy việc thực hiện Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh hạch toán mã chương đối với các doanh nghiệp từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước sang lĩnh vực ngoài quốc doanh góp phần làm cho thu từ khu vực này tăng, nhưng vẫn không đạt dự toán giao. Nguyên nhân chủ yếu thu ngoài quốc doanh đạt thấp:

+ Do ảnh hưởng của chính sách thuế thay đổi: hoàn thuế GTGT bắt đầu từ ngày 01/7/2016 cơ sở kinh doanh âm 12 tháng/04 quý liên tục thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo không được hoàn thuế, dẫn đến không phát sinh số thuế GTGT phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành không thực hiện tính tiền chậm nộp đối

với các doanh nghiệp xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách, nhưng do ngân sách chưa thể bố trí vốn thanh toán nên doanh nghiệp chưa nộp thuế đã ảnh hưởng đến tình hình huy động thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

+ Trong năm 2016, nền kinh tế tại địa phương chỉ mới có dấu hiệu hồi phục thì đến cuối năm 2016, trên địa bàn tỉnh xảy ra liên tiếp 5 đợt lũ lụt lớn, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng và tài sản ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

- Thu lệ phí trước bạ: 209.588 triệu đồng, đạt 85,4% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân khoản thu này đạt thấp là do bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy thống nhất toàn quốc theo quy định tại Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính thấp hơn bảng giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành trước đây. Ngoài ra, Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ đã mở rộng đối tượng được miễn lệ phí trước bạ, như: tàu thuyền, thuyền không có động cơ; nhà đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa; nhà, đất cơ sở ngoài công lập phục vụ cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế..., nên đã làm giảm nguồn thu của lĩnh vực này.

- Thu phí và lệ phí: 145.419 triệu đồng, đạt 87,6% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Nguyên nhân là do từ ngày 01/01/2017 một số loại phí chuyển sang cơ chế giá theo quy định của Luật Phí và lệ phí nên đã ảnh hưởng đến nguồn thu của lĩnh vực này.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 26.824 triệu đồng, đạt 59,0% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Khoản thu này đạt thấp so với dự toán là do một số đơn vị đề nghị trả mỏ, điều chỉnh giảm diện tích khai thác; một số đơn vị khác có tình hình hoạt động kinh doanh không tốt, tài chính khó khăn nên ảnh hưởng đến nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan thuế phải áp dụng các biện pháp cưỡng chế: đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Đồng thời, có nhiều văn bản báo cáo đến các cơ quan liên quan ở tỉnh cũng như Trung ương để phối hợp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhưng thu không đạt dự toán giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 92.914 triệu đồng, đạt 92,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Toàn bộ nguồn thu này bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế và công trình phúc lợi xã hội theo quy định của Chính phủ.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 532.161 triệu đồng, tăng 13,0% so dự toán Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt dự toán là do sản lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của một số mặt hàng tăng như: gỗ, sản phẩm gỗ, dệt may, giày dép, thủy sản, thức ăn gia súc và nguyên liệu, nguyên phụ liệu dược phẩm...

c) Các khoản thu khác Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh không giao dự toán:

- Thu viện trợ: 3.320 triệu đồng.

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 107.075 triệu đồng.

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số ngân sách Trung ương cấp bổ sung năm 2017: 5.327.575 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 3.013.820 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 2.313.755 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 64.511 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 6.212 triệu đồng, ngân sách tỉnh 43.507 triệu đồng, ngân sách huyện, thị xã, thành phố 14.792 triệu đồng).

4. Thu chuyển nguồn: 2.297.737 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh 1.296.433 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 817.215 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn 184.088 triệu đồng).

5. Thu kết dư ngân sách: 111.698 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh 225 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 57.343 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn 54.129 triệu đồng)

II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : 14.129.424 triệu đồng

Chia ra:

* Chi ngân sách tỉnh : 6.886.965 triệu đồng

* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 5.519.505 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 1.722.954 triệu đồng

1. Các khoản chi cân đối ngân sách : 13.999.525 triệu đồng

* Chi ngân sách tỉnh : 6.757.066 triệu đồng

* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 5.519.505 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 1.722.954 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn (theo mẫu chi tiết đính kèm). Trên cơ sở quy định của Nhà nước về phân cấp thẩm quyền phê chuẩn quyết toán, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh cụ thể về chi ngân sách năm 2017, cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 4.442.086 triệu đồng, vượt hơn gấp 2 lần so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (bao gồm chi trong cân đối ngân sách địa phương 3.824.077 triệu đồng và chi các chương trình mục tiêu 618.009 triệu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 4.343.086 triệu đồng.

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động: 99.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 6.728.073 triệu đồng, vượt 13,8% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm (bao gồm chi trong cân đối ngân sách địa phương 6.062.661 triệu đồng và chi các chương trình mục tiêu 665.412 triệu đồng). Cụ thể như sau:

*** Những khoản chi mà Trung ương giao chỉ tiêu như:**

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 2.755.418 triệu đồng, đạt 100,9% với dự toán giao. Nguyên nhân tăng là do Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện một số chế độ, chính sách như: tiền ăn trưa trẻ em từ 3-5 tuổi 3.995 triệu đồng, kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 5.279 triệu đồng, Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ là 96.117 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 45.485 triệu đồng, đạt 80,2% dự toán giao. Nguyên nhân vì một số dự án đề tài thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ đang tiếp tục thực hiện, chưa đủ điều kiện thanh toán và quyết toán nên chuyển sang năm sau để thực hiện.

- Chi sự nghiệp môi trường 102.979 triệu đồng, tăng gấp 3 so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Chủ yếu do tăng chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt 34.417 triệu đồng.

*** Những khoản chi Trung ương không giao chỉ tiêu bắt buộc, Hội đồng nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu dự toán:**

- Chi quốc phòng thực hiện 141.078 triệu đồng, đạt 101,7% dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chi cho công tác diễn tập phòng thủ 1.400 triệu đồng.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện 48.753 triệu đồng, vượt 40,7% dự toán giao. Nguyên nhân tăng do chi từ nguồn kinh phí bổ sung mục tiêu thực hiện công tác đảm bảo an toàn giao thông 5.000 triệu đồng, thực hiện chính sách tăng lương cơ sở từ mức 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 811.782 triệu đồng, đạt 95% dự toán giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do một số dự án đầu tư, sửa chữa xây dựng mới cơ sở vật chất từ nguồn chi sự nghiệp y tế chưa hoàn thành và chuyển nguồn sang năm 2018 để tiếp tục thực hiện, như: dự án Mở rộng Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn 21.005 triệu đồng, dự án Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn 5.321 triệu đồng, kinh phí lập đề án Bảo vệ môi trường đơn giản cho 21 Trạm y tế xã, phường 1.357 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 76.388 triệu đồng, đạt 78,5% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 33.904 triệu đồng, vượt 25,5% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 43.317 triệu đồng, đạt 95,6% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 587.857 triệu đồng, vượt hơn gấp 2 lần dự toán giao, nguyên nhân do nguồn kinh phí Trung ương bổ sung chương trình mục tiêu và bổ sung mục tiêu thực hiện, như: kinh phí bảo trợ xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội 404.341 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 21.596 triệu đồng...

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 1.262.078 triệu đồng, vượt 42,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi chủ yếu do được bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu, như: kinh phí thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về phát triển thủy sản số tiền 48.599 triệu đồng; kinh phí cấp bù thủy lợi phí 120.439 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 51.773 triệu đồng...

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.262.078 triệu đồng, vượt 16,5% dự toán, chủ yếu là do tăng chi thực hiện tăng lương cơ sở từ mức 1.210.000 đồng lên 1.300.000 đồng.

- Chi khác ngân sách thực hiện 72.728 triệu đồng, vượt 24,8% dự toán giao.

c) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 1.634 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 1.360 triệu đồng, đạt 100%.

e) Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm 2017 sang năm 2018:

Thực hiện 2.761.862 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2017 phải chuyển sang năm 2018 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 2.009.395 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố : 635.815 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn : 116.652 triệu đồng

g) Chi nộp ngân sách cấp trên : 64.511 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 6.212 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố : 43.507 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn : 14.793 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 129.899 triệu đồng (trong đó nguồn chi đầu tư xây dựng vốn trong nước 1.149 triệu đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 121.250 triệu đồng, nguồn ngân sách huyện nộp trả 7.500 triệu đồng).

III. Kết dư ngân sách năm 2017:

1. Tổng số kết dư ngân sách : 298.585.376.065 đồng

* Ngân sách tỉnh : 428.451.075 đồng

* Huyện, thị xã, thành phố : 165.204.942.621 đồng

Trong đó:

- Thành phố Quy Nhơn	:	0 đồng
- Thị xã An Nhơn	:	18.667.096.637 đồng
- Huyện Tuy Phước	:	53.773.473.684 đồng
- Huyện Tây Sơn	:	0 đồng
- Huyện Phù Cát	:	3.611.661.768 đồng
- Huyện Phù Mỹ	:	7.846.261.292 đồng
- Huyện Hoài Ân	:	7.755.299.141 đồng
- Huyện Hoài Nhơn	:	19.108.227.227 đồng
- Huyện Vân Canh	:	31.794.015.652 đồng
- Huyện Vĩnh Thạnh	:	13.636.398.221 đồng
- Huyện An Lão	:	9.012.508.999 đồng
* Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	132.951.982.369 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách.

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 là 428.451.075 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 214.225.537 đồng và 50% còn lại là 214.225.538 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2018 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2017: Ghi thu vào ngân sách năm 2017 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2017:

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2016 chuyển sang : 49.318.894.284 đồng

- Số phát sinh năm 2017

* Phát sinh thu : 2.189.411.887 đồng

Trong đó:

+ Thu kết dư từ ngân sách tỉnh năm 2017 : 225.056.159 đồng

+ Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2017 : 1.360.000.000 đồng

+ Thu lãi tiền gửi năm 2017 : 604.355.728 đồng

* Phát sinh chi : 0 đồng

- Số dư cuối năm 2017 : 51.508.306.171 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2017./.